

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **M** /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày **06** tháng **02** năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông báo số 165/TB-STNMT ngày 12/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt.

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản giải trình số 06/2024/ĐTCV-GĐ ngày 29/01/2024 của Công ty TNHH đóng tàu Cửa Việt;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-STNMT ngày 05/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH đóng tàu Cửa Việt, địa chỉ tại Khu phố 3, thị trấn Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt tại xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị thuộc Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200219549 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp lần đầu ngày 16/03/2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 04/10/2023.

1.4. Mã số thuế: 3200219549.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đóng và sửa chữa tàu, hoạt động bên thủy nội địa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Tổng diện tích của dự án: 63.297 m² (Trong đó: Diện tích mặt đất sử dụng là 49.797m²; Diện tích đất nằm trong hành lang bảo vệ đê điều, được phép xây dựng 3.100m²; Diện tích mặt nước trước bên sử dụng: 10.400m²), bao gồm các hạng mục như sau:

+ Phân khu 1 (tổng diện tích 2.282m²): Khu vực nhà văn phòng điều hành 2 tầng, nhà nghỉ giữa ca, nhà để xe CBNV và khách, trạm điện, nhà máy phát điện dự phòng và nhà kho chứa vật liệu xây dựng.

+ Phân khu 2 (tổng diện tích 25.016m²): Các bãi tập kết hàng hóa tổng hợp, bãi tập kết hàng hóa tổng hợp và xe tải, xe máy, đường giao thông nội bộ, trạm cân và nhà điều hành cân.

+ Phân khu 3 (Khu vực đóng mới và sửa chữa tàu cá và phương tiện vận tải thủy nội địa có diện tích 5.225m²): đường triển kéo tàu, ụ thành bê tông kê tàu 1, ụ thành bê tông kê tàu 2, bể cứu hỏa, bãi đóng mới tàu, bãi sửa chữa tàu, xưởng vỏ, xưởng cơ khí-máy-điện và nhà kéo tời.

+ Phân khu 4 (tổng diện tích 10.497m²): Khu vực xuất/nhập hàng tổng hợp gồm: hệ cầu tàu số 1 (đường dẫn, phễu tiếp nhận hàng, cầu nâng hàng, băng tải, cầu cập tàu, trụ giữ tàu, trụ neo tàu, cầu dỡ hàng), hệ cầu tàu số 2 (đường dẫn, phễu tiếp nhận hàng, cầu nâng hàng, băng tải, cầu cập tàu, trụ giữ tàu, trụ neo tàu).

+ Các hạng mục bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải sinh hoạt: 24m²; Khu xử lý nước thải sản xuất: 55m²; Khu xử lý nước mưa chảy tràn: 54m²; Khu lưu giữ chất thải rắn: 18m²; Khu lưu giữ chất thải nguy hại: 15m².

+ Các hạng mục phụ trợ khác: Cây xanh, hàng rào: 5.248m²; Đường giao thông nội bộ: 4.762m².

+ Nạo vét luồng vào nhà máy: Diện tích nạo vét 10.400m²; Khối lượng nạo vét: 17.024,25m³. Sản phẩm nạo vét dùng để tự san lấp mặt bằng trong phạm vi diện tích của Dự án.

- Quy mô: Dự án nhóm Công nghiệp có tổng mức đầu tư 80 tỷ đồng, có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Dây chuyền đóng mới 25 tàu/năm, sửa chữa 100 tàu/năm; Bến thủy nội địa phục vụ cho đóng mới và sửa chữa tàu; xếp dỡ hàng hóa có năng lực tiếp nhận tàu, thuyền và sà lan hàng hóa tổng hợp có tải trọng <3.000DWT (đối với hệ cầu tàu số 1), có tải trọng từ 3.000DWT ÷ 5.000DWT hoặc lớn hơn giảm tải (đối với hệ cầu tàu số 2). Năng lực tiếp nhận hàng hóa tổng hợp và lưu kho bãi khoảng 1,9 triệu tấn/năm.

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH đóng tàu Cửa Việt có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Khi thực hiện nạo vét luồng vào nhà máy và diện tích mặt nước trước bến, cần thực hiện các thủ tục, đăng ký thời gian, khối lượng và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi sử dụng các sản phẩm nạo vét theo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 đến ngày 06 tháng 02 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./*nh*

Nơi nhận:

- Công ty TNHH đóng tàu Cửa Việt;
- Chủ tịch, PCTTT Hà Sỹ Đồng;
- Các Sở: TN&MT, Công Thương, GTVT, NN&PTNT,;
- BQL Khu Kinh tế tỉnh;
- UBND huyện Gio Linh;
- Trang TTĐT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Thu). *TC*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *AA* /GPMT-UBND ngày *06* tháng *02* năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- 1.1. Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu nhà điều hành;
- 1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh khu vực xuất/nhập hàng tổng hợp;
- 1.3. Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn;
- 1.4. Nguồn số 04: Nước thải sản xuất khu vực đóng mới và sửa chữa tàu cá và phương tiện vận tải thủy nội địa;
- 1.5. Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn qua bãi tập kết nguyên vật liệu;
- 1.6. Nguồn số 06: Nước mưa chảy tràn qua khu đóng và sửa chữa tàu.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Dòng thải số 01 (bao gồm nguồn số 01, 02, 03): Nước thải sau khi xử lý được thải ra sông Thạch Hãn.

- Dòng thải số 02 (bao gồm nguồn số 04): Nước thải sau khi xử lý được thải ra sông Thạch Hãn.

- Dòng thải số 03 (nguồn số 05, 06): Nước thải sau khi xử lý được thải ra sông Thạch Hãn.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Nước mặt sông Thạch Hãn tại xã Gio Mai, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

+ Dòng thải số 01: X(m): 1.867.281; Y(m): 596.139.

+ Dòng thải số 02: X(m): 1.867.289; Y(m): 596.147.

+ Dòng thải số 03: X(m): 1.867.312; Y(m): 596.174,

(Hệ tọa độ VN-2000 múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 106⁰15').

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Nước thải sinh hoạt: 10m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất: 38m³/ngày đêm.

- Nước mưa chảy tràn qua bãi tập kết nguyên vật liệu và khu đóng, sửa chữa tàu: tối đa 12.797,9m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả thải bằng hình thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục trong ngày (24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT - cột B, hệ số K=1,2), cụ thể ở bảng sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	mg/l	5,5-9	06 tháng/ lần	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MNP/ 100ml	5.000		

- Nước thải sản xuất sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - cột B, hệ số Kf = 1,2, Kq = 0,9)

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 đến 9	06 tháng/ lần	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54		
3	COD	mg/l	162		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
5	Asen	mg/l	0,108		
6	Thủy ngân	mg/l	0,0108		
7	Chì	mg/l	0,54		
8	Cadimi	mg/l	0,108		
9	Crom (VI)	mg/l	0,108		
10	Crom (III)	mg/l	1,08		
11	Đồng	mg/l	2,16		

12	Kẽm	mg/l	3,24		
13	Niken	mg/l	0,54		
14	Mangan	mg/l	1,08		
15	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
16	Sunfua	mg/l	0,54		
17	Florua	mg/l	10,8		
18	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
19	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
20	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
21	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000		

- Nước mưa chảy tràn khu vực bãi tập kết nguyên vật liệu và khu đóng, sửa chữa tàu sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT - cột B, hệ số Kf = 0,9, Kq = 0,9).

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	Pt/Co	121,5	06 tháng/lần, vào thời điểm có mưa	Không áp dụng
2	pH	-	5,5 đến 9		
3	COD	mg/l	121,5		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81		
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		
6	Coliform	vi khuẩn /100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước thải

1.1.1. Nước thải sinh hoạt

- Thu gom nước thải từ nhà vệ sinh và nhà ăn công nhân:

+ Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu nhà điều hành được thu gom bằng ống PVC Ø150, chiều dài 3m và dẫn vào bể tự hoại 4 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi thoát ra bằng ống PVC Ø110 về bể gom 2 ngăn thể tích 13,5m³, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung bằng đường ống PVC Ø63, chiều dài 415m, chạy song song theo hàng rào phía Bắc và phía Tây của nhà máy.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu vực xuất/nhập hàng tổng hợp được thu gom bằng ống PVC Ø150, chiều dài 3m và dẫn vào bể tự hoại 4 ngăn để xử lý sau đó thoát ra bằng ống PVC Ø110, chiều dài 100m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn được thu gom bằng ống PVC Ø110, chiều dài 5m và dẫn vào bể tách dầu mỡ để xử lý. Sau khi xử lý được dẫn về bể gom 2 ngăn thể tích $13,5\text{m}^3$ để bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung bằng đường ống PVC Ø63, chiều dài 415m, chạy song song theo hàng rào phía Bắc và phía Tây của nhà máy (nguồn số 01 và số 03 có chung từ bể gom và đường ống dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung).

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý thoát ra sông Thạch Hãn bằng đường ống, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và vị trí lấy mẫu nước thải.

1.1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn vệ sinh tàu, vệ sinh sân bãi sửa chữa, đóng tàu sẽ được thu gom bằng các rãnh thoát nước có kết cấu bằng bê tông, chiều rộng 0,5m, chiều sâu 0,5m và chiều dài 90m. Sau khi thu gom được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý, nước thải sau xử lý được dẫn vào bể chứa nước và bơm tuần hoàn tái sử dụng hoặc thải ra sông Thạch Hãn.

- Nước thải sản xuất sau xử lý thoát ra sông Thạch Hãn bằng đường ống, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và vị trí lấy mẫu nước thải.

1.1.3. Nước mưa chảy tràn

- Nguồn số 05: Nước mưa chảy tràn qua bãi tập kết nguyên vật liệu và hạ tầng giao thông được thu gom bằng các rãnh thoát nước có kết cấu bằng bê tông, chiều rộng 0,5m, chiều sâu 0,5m và chiều dài 120m. Sau khi thu gom được dẫn về bể lắng, lọc 3 ngăn để xử lý trước khi thải ra sông Thạch Hãn.

- Nguồn số 06: Nước mưa chảy tràn bãi sửa chữa, đóng tàu sẽ được thu gom bằng các rãnh thoát nước có kết cấu bằng bê tông, chiều rộng 0,5m, chiều sâu 0,5m và chiều dài 60m. Sau khi thu gom được dẫn về bể lắng, lọc 3 ngăn để xử lý trước khi thải ra sông Thạch Hãn.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu nhà điều hành → Bể tự hoại 04 ngăn thể tích $18,7\text{m}^3$ → Hồ gom 02 ngăn thể tích $13,5\text{m}^3$ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh của khu vực xuất/nhập hàng tổng hợp → Bể tự hoại 04 ngăn thể tích $6,8\text{m}^3$ → Hồ gom 02 ngăn thể tích $13,5\text{m}^3$ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ thể tích $1,9\text{m}^3$ → Hồ gom 02 ngăn thể tích $13,5\text{m}^3$ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Tóm tắt quy trình xử lý hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → sông Thạch Hãn.

- Công suất thiết kế: 10m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh; Hóa chất keo tụ; Hóa chất trung hòa; Hóa chất khử trùng Clorin.

1.2.2. Công trình thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình xử lý hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung: Nước thải → Bể thu gom, điều hòa → Bể tách dầu → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng → Bể lọc, khử trùng → sông Thạch Hãn.

- Công suất thiết kế: 38m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất keo tụ; Hóa chất trung hòa; Hóa chất khử trùng Clorin.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý nước mưa chảy tràn

Tóm tắt quy trình xử lý hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi tập kết và khu sửa chữa, đóng tàu: Nước mưa → Bể lắng 1 kết hợp tách dầu mỡ → Bể lắng 2 → Bể lọc → sông Thạch Hãn.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng hệ thống đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo công suất xử lý.

- Đào tạo, lựa chọn nhân viên vận hành có năng lực, có chuyên môn để nắm bắt, vận hành theo đúng yêu cầu thiết kế đưa ra đồng thời thường xuyên giám sát để điều chỉnh các yếu tố như DO, pH, chất hữu cơ... tạo điều kiện cho quá trình vi sinh đạt hiệu quả xử lý tốt nhất. Đảm bảo quy trình vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị xử lý để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: tạm thời lưu chứa nước thải sinh hoạt tại bể gom nước thải sinh hoạt có dung tích khoảng 13,5m³ (BxLxH = 5 x 1,8 x 1,5m) tại khu hành chính (dung tích bể đảm bảo lưu chứa nước thải phát sinh trong 1 ngày nên tạm thời chuyển thành bể sự cố). Nhanh chóng sửa chữa trong thời gian ngắn nhất có thể để đảm bảo vận hành lại hệ thống. Sau khi sự cố được khắc phục, bơm nước thải từ bể gom về bể điều hòa để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Tạm thời lưu chứa nước thải vào bể điều hòa có dung tích 38m³ (đảm bảo thời gian lưu chứa trong 1 ngày). Nhanh chóng sửa chữa trong thời gian ngắn nhất có thể để đảm bảo vận hành lại hệ thống. Tạm dừng hoạt động đóng tàu của công ty trong quá trình sửa chữa.

- Quan trắc, giám sát định kỳ nước thải tại điểm xả nước thải để kịp thời có giải pháp điều chỉnh vận hành đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự kiến trong vòng 12 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể muộn hơn trong trường hợp khối lượng nước phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 10m³/ngày đêm. Lượng nước thải sinh hoạt trong giai đoạn vận hành thử nghiệm phát sinh khoảng 100% công suất thiết kế, có khối lượng khoảng 10m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 38m³/ngày đêm. Lượng nước thải sản xuất trong giai đoạn vận hành thử nghiệm phát sinh khoảng 100% công suất thiết kế, có khối lượng khoảng 38m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi, bãi tập kết hàng hóa, vật liệu, sửa chữa, đóng tàu.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 01 vị trí đầu vào và 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 01 vị trí đầu vào và 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý.

- Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực sân bãi, bãi tập kết hàng hóa, vật liệu, sửa chữa, đóng tàu: 01 vị trí đầu vào và 01 vị trí tại đầu ra của hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình

xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải tập trung theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể: Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn của đầu vào và đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định từng công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải (sinh hoạt, nhà ăn) phát sinh của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. Chất lượng nước thải phải sinh hoạt đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, hệ số $K=1,2$). Chất lượng nước thải sản xuất phải đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, hệ số $K_f = 1,2$, $K_q = 0,9$). Chất lượng nước mưa chảy tràn phải đảm bảo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, hệ số $K_f = 0,9$, $K_q = 0,9$)

3.2. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh của dự án. Nghiêm cấm hành vi xả nước thải vượt quy chuẩn cho phép cùng với nước mưa trong nhà máy.

3.3. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Khi thực hiện nạo vét luồng vào nhà máy, có giải pháp nhằm hạn chế ô nhiễm chất lượng nước sông Thạch Hãn.

3.7. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **M** /GPMT-UBND ngày **06** tháng **02** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh từ quá trình phun sơn tại khu vực xưởng vỏ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

Vị trí đặt buồng phun sơn tại khu vực xưởng vỏ. Tọa độ dự kiến X: 1.867.375m; Y: 596.080m.

(Hệ VN 2000, kinh tuyến trục $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng phát sinh lớn nhất: tối đa 10.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả thải

- Dòng số 01: sau khi xử lý thoát ra môi trường bằng ống thoát cao 10m.
- Khí thải xả gián đoạn trong ngày, không theo chu kỳ.

2.2.2. Chất lượng xả ra môi trường: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp=1,2; Kv=1) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	240	1 năm/lần theo đề xuất của Chủ dự án	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Benzen	mg/Nm ³	5		
3	Toluen	mg/Nm ³	750		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI VIỆC THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom và xử lý bụi, khí thải

- Khí thải phát sinh từ quá trình phun sơn được thu bằng hệ thống quạt hút từ buồng phun sơn dẫn vào buồng sơn chứa các tấm vật liệu lọc để xử lý.

1.2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

+ Quy trình công nghệ: Bụi, hơi mùi sơn → Quạt hút → Hệ thống tấm lọc và khử mùi bằng than hoạt tính → Ống thoát cao 10m → Xả ra ngoài môi trường.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Người quản lý cần nắm rõ nguyên lý, hiệu suất và điều kiện hoạt động của các thiết bị xử lý bụi, khí thải, đồng thời nắm vững các phương pháp điều chỉnh và bảo dưỡng thiết bị.

- Các tấm lọc phải được gắn chặt chẽ, kiểm tra thường xuyên bộ lọc và vệ sinh sạch sẽ đảm bảo thông thoáng cho đường đi của không khí. Nếu phát hiện ra bị cũ và hư hỏng cần thay thế kịp thời.

- Thường xuyên tra kiểm tra, vệ sinh, bảo dưỡng định kỳ thiết bị xử lý.

- Vỏ và các bộ phận khác sẽ được thay thế kịp thời nếu phát hiện có hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Dự kiến 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể muộn hơn trong trường hợp khối lượng khí phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Thiết bị buồng phun sơn khô.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 vị trí tại lỗ kỹ thuật trên thân ống thoát của thiết bị xử lý bụi, mùi sơn.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Các nguồn phát sinh khí thải phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

3.2. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi khác trong quá trình xây dựng, sửa chữa, đóng tàu; bóc xếp, vận chuyển hàng hóa đảm bảo quy chuẩn môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải không đạt yêu cầu thì cần điều chỉnh, bổ sung công nghệ xử lý đảm bảo khí thải thải ra đảm bảo quy chuẩn xả thải cho phép tại Mục A.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Phụ lục này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **11** /GPMT-UBND ngày **06** tháng **02** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc tại Khu xưởng đóng và sửa chữa tàu.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của các máy móc tại Khu bốc xếp hàng hóa.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Khu xưởng đóng và sửa chữa tàu, sân tập kết và trạm cân của Nhà máy.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Áp dụng theo quy chuẩn	Tần suất quan trắc định kỳ
Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không thực hiện
Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	Không thực hiện

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các cơ cấu truyền động,...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất, giảm thiểu tiếng ồn cũng như độ rung.
- Quy định tốc độ các phương tiện khi hoạt động trong khu vực Nhà máy.
- Công nhân làm việc ở những khu vực có độ ồn cao được trang bị thêm các thiết bị giảm ồn như nút tai chống ồn.
- Bố trí thời gian làm việc hợp lý trong các khu vực có tiếng ồn cao nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân.

- Trồng và duy trì hàng rào cây xanh có tác dụng giảm thiểu tiếng ồn. Tổng diện tích cây xanh của dự án là 5.248m².

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

- Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **M** /GPMT-UBND ngày **06** tháng **02** năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Tải lượng (kg/năm)
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	Lỏng	50
2	Dầu động cơ hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	50
3	Dầu thải từ thiết bị tách dầu	17 05 04	Lỏng	100
4	Chất hấp thụ, giẻ lau dầu	18 02 01	Rắn	100
5	Hộp mực in thải	16 01 09	Rắn	20
6	Vật liệu cách nhiệt thải	15 02 10	Rắn	50
7	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	Rắn	20
8	Bình ắc quy thải	16 01 12	Rắn	50
9	Vỏ thùng sơn phế thải	18 01 01	Rắn	100
10	Bộ lọc dầu thải	15 02 02	Rắn	50
11	Nước lẫn dầu từ thiết bị tách dầu, nước	17 05 05	Lỏng	250
12	Bùn thải lẫn dầu từ thiết bị tách dầu	17 05 02	Rắn	100
13	Cặn sơn thải	08 01 01	Lỏng	100
Tổng				1.040

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

- Chất thải rắn từ hoạt động sửa chữa, đóng mới tàu thuyền ước tính khoảng 50kg/ngày.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt ước tính phát sinh khoảng 0,02m³/ngày đêm.

- Bùn thải từ bể tự hoạt ước tính phát sinh khoảng 2m³/năm ≈ 2,4 tấn/năm.

- Cặn lắng từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất ước tính phát sinh khoảng 0,11m³/ngày đêm.

- Cặn lắng từ bể lắng nước mưa chảy tràn ước tính khoảng 0,37m³/ngày có mưa.

- Bùn cặn nạo vét từ hệ thống thoát nước ước tính phát sinh khoảng 1.250 kg/năm.

- Bùn cặn nạo vét để tàu thuyền ra vào hoạt động được khu vực bến thủy nội địa ước tính phát sinh khoảng $4.000\text{m}^3/\text{năm}$.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 31 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: các thùng lưu chứa có nhãn dán theo đúng quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa CTNH: Được lưu giữ trong nhà kho có diện tích 15m^2 .

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTR công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị chứa:

- Chất thải rắn từ hoạt động sửa chữa, đóng mới tàu thuyền được thu gom và các thùng chứa, bao bì chuyên dụng và tập kết tại kho lưu chứa.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu chứa trong bể chứa bùn dung tích $1,05\text{m}^3$. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được lưu chứa trong bể chứa bùn có dung tích $6,5\text{m}^3$. Định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

- Chủ dự án định kỳ thuê đơn vị chức năng đến thu gom và vận chuyển toàn bộ chất bùn nạo vét từ hệ thống cống, mương thoát nước mưa, bùn bề tự hoại đi xử lý theo đúng quy định.

- Chủ dự án định kỳ thực hiện việc nạo vét bùn, cát khu vực bến thủy nội địa, đăng ký sử dụng sản phẩm nạo vét và thực hiện các thủ tục, nghĩa vụ tài chính theo đúng quy định.

2.2.2. Kho lưu chứa chất thải sản xuất: Được lưu giữ trong nhà kho có diện tích 18m^2 .

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: thùng rác 50 - 120L đặt tại khu vực sản xuất, nhà điều hành và nhà ăn công nhân

2.3.2. Kho lưu giữ: Được lưu giữ trong nhà kho có diện tích 8m^2 .

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ: Thực hiện nghiêm chỉnh các tiêu chuẩn, quy định về PCCC trong quá trình xây dựng và hoạt động từ khâu chuẩn bị thiết kế, lắp đặt đến nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng; Lắp đặt các trang thiết bị, hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động theo đúng quy định; Thực hiện nghiêm chỉnh nội quy an toàn cháy, nổ; Tuyên truyền, đào tạo, tập huấn cho công nhân phương pháp ứng cứu sự cố cháy nổ. Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn về công tác PCCC.

2. Sự cố thiên tai: Xây dựng các hạng mục công trình kiên cố, chịu được sức gió mạnh; Chuẩn bị lực lượng, cơ sở vật chất, thiết bị để phối hợp với các ban ngành liên quan khác ứng phó, khắc phục trước và sau khi sự cố xảy ra.

3. Sự cố tai nạn lao động: Tổ chức các lớp đào tạo, nâng cao tay nghề, huấn luyện về an toàn lao động, vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành; Hướng dẫn cho công nhân các quy trình kỹ thuật cũng như các quy tắc an toàn vận hành các thiết bị thi công, máy móc vận hành; Thực hiện quy định phòng, chống cháy nổ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án: Nhà máy sửa chữa và đóng tàu Cửa Việt

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *M* /GPMT-UBND ngày *06* tháng *02* năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

- Yêu cầu Chủ dự án thực hiện hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường theo Nội dung của giấy phép này.

- Tổ chức trồng cây xanh đảm bảo tỷ lệ đúng quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).

2. Thực hiện quản lý nước dẫn tàu, nước thải từ các phương tiện tàu thuyền vào ra khu vực bến cảng đảm bảo hạn chế tác động đến nước sông Thạch Hãn.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Nghiêm túc tuân thủ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung được đề xuất.

6. Thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động trong phạm vi công trình thủy lợi, các quy định về hoạt động bên thủy nội địa; đăng ký hoạt động nạo vét luồng đường thủy nội địa và diện tích mặt nước trước bến theo đúng quy định pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.